

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DIC)

## CTCP Đầu tư và Thương mại DIC

Ngày 29/12/2023	1,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.7%	-	-

DT thuần 2023
1,029
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,012  5857%

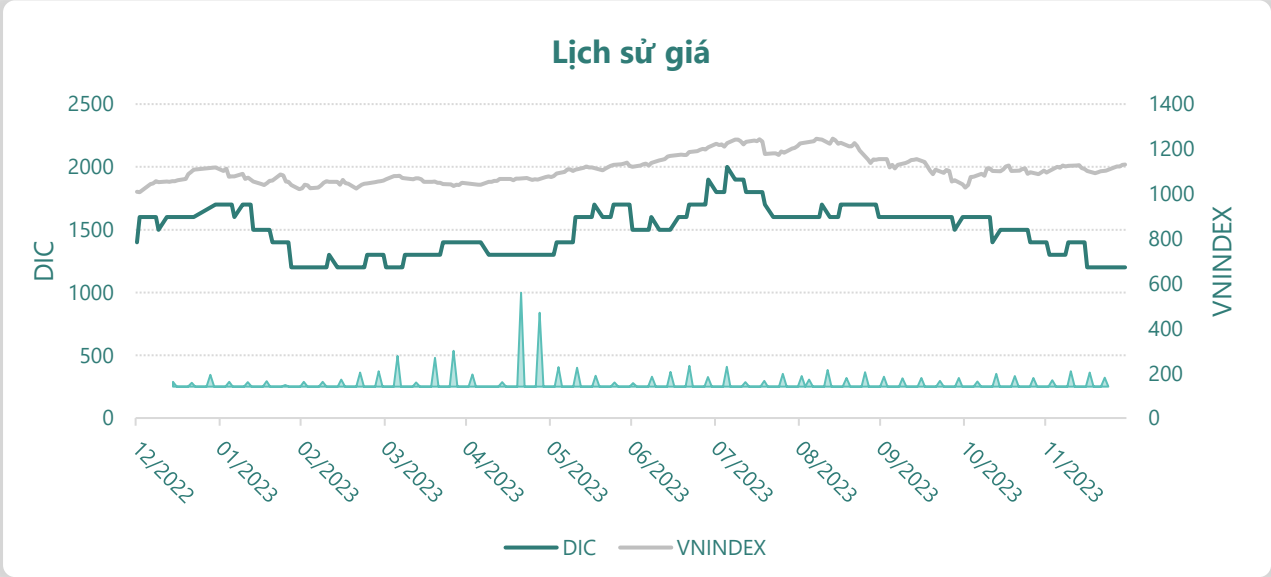
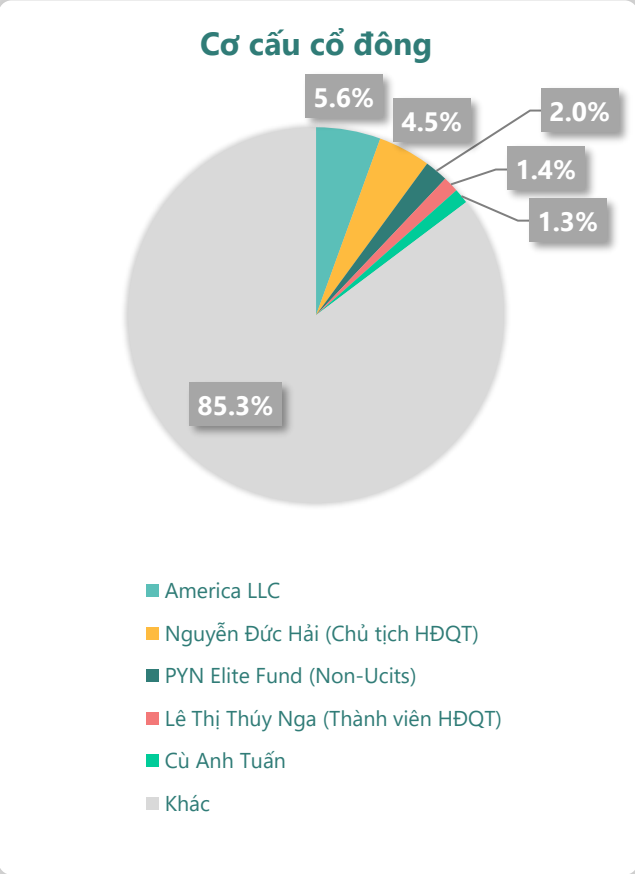
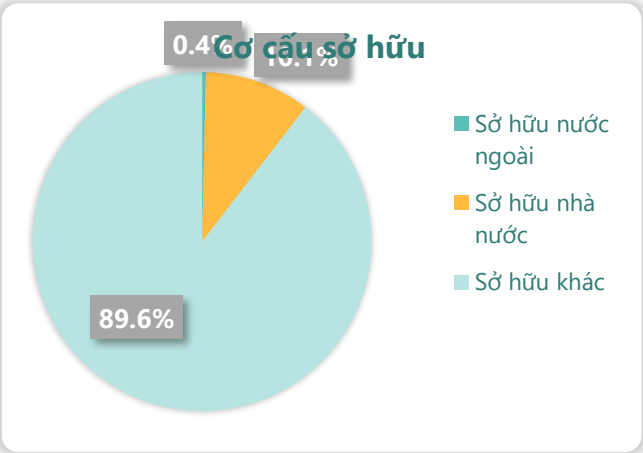
LN thuần 2023
-102
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.00  6.7%

LN sau thuế 2023
-50.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 56.4  52.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
1.7%
YoY: +/-▲ 209%

ROE 2023
89.2%
YoY: +/-▼ 4185%

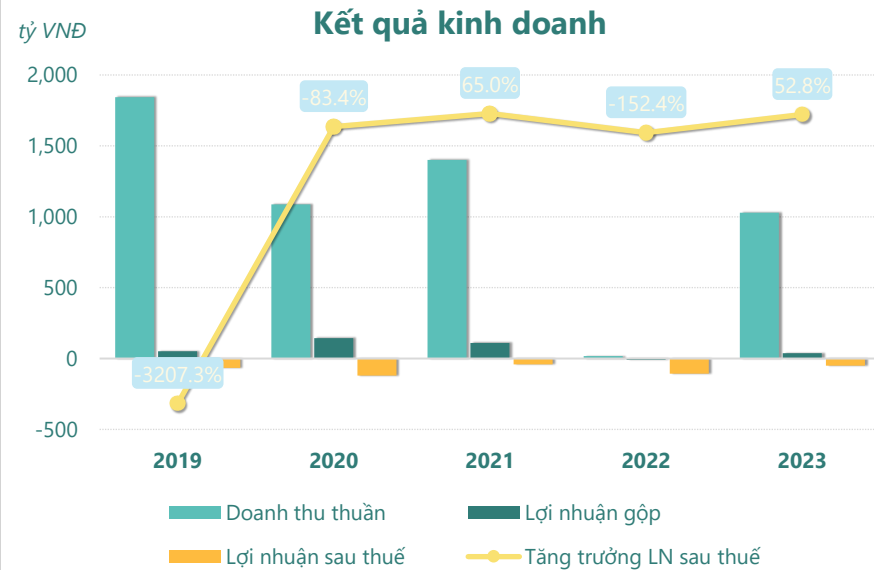
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,200 - 2,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	31
Số lượng CPLH (CP)	26,084,560
KLGD BQ 20 phiên (CP)	36,010
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.20
EPS	-1,940
P/E	-0.6



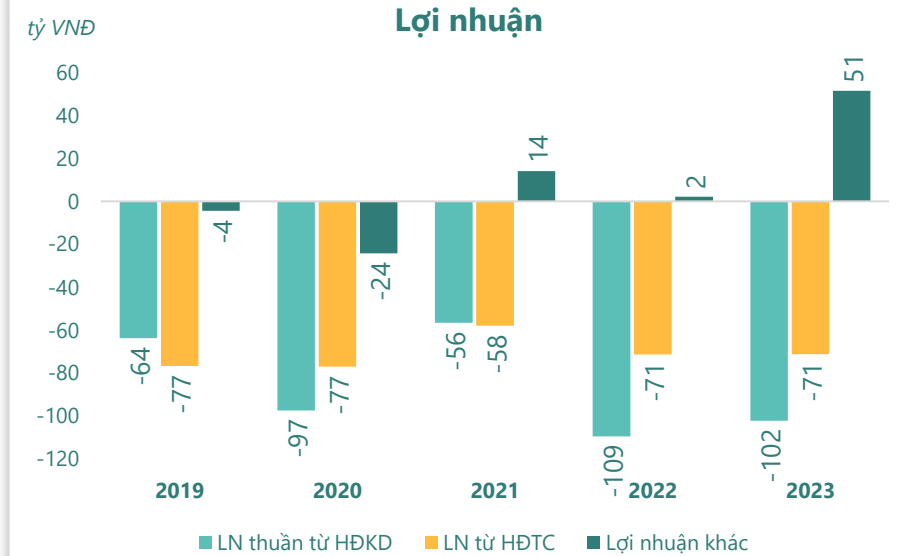
Năm **2023**, **DIC** ghi nhận doanh thu thuần **1,029** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **50.56** tỷ đồng, lần lượt **tăng 5857%** và **tăng 52.8%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 89.2% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

## KẾT QUẢ KINH DOANH

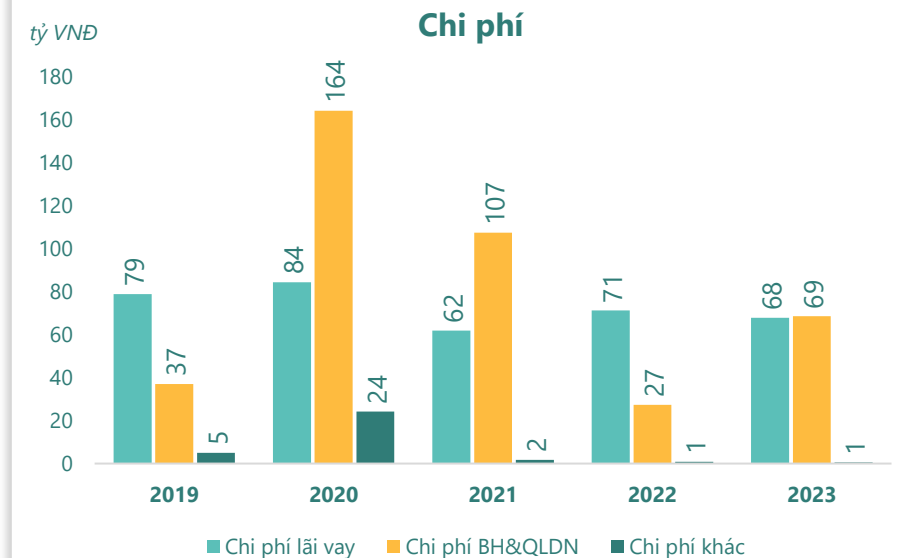
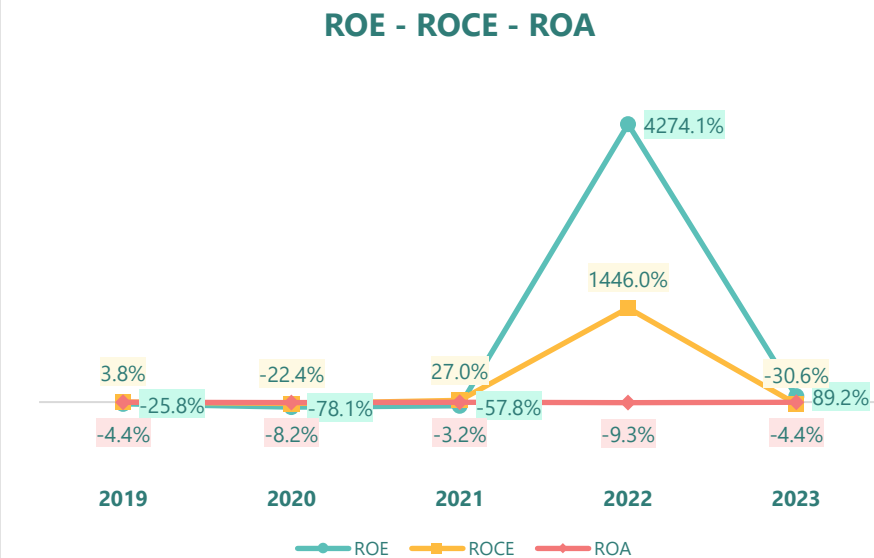


**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** của DIC năm **2023 tăng lên 7.30** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 102.0 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2022** là 109.3 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



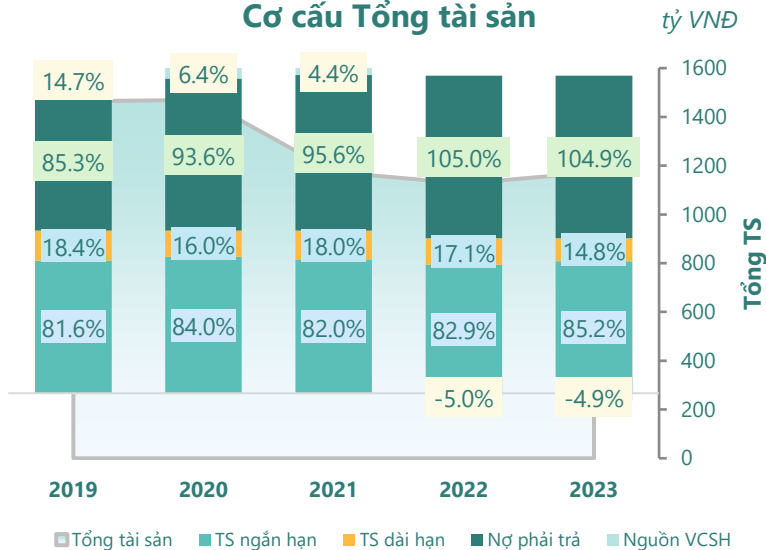
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **67.83** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **68.57** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.55** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của DIC năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **89.2%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

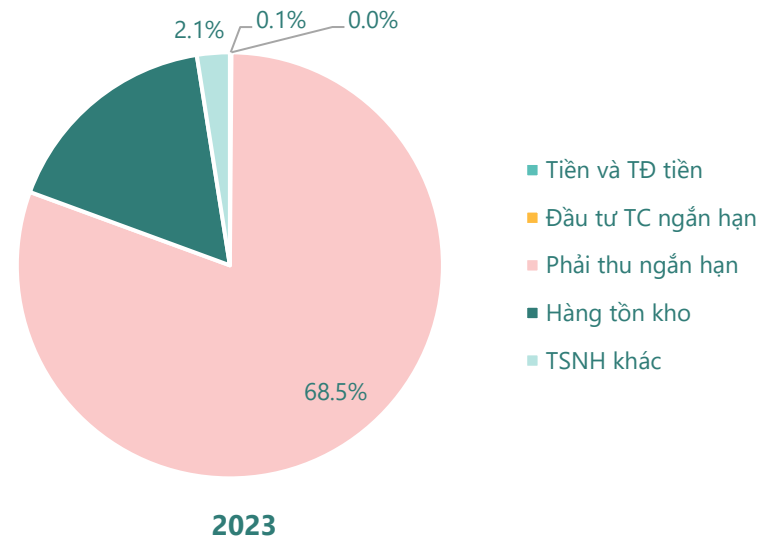


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

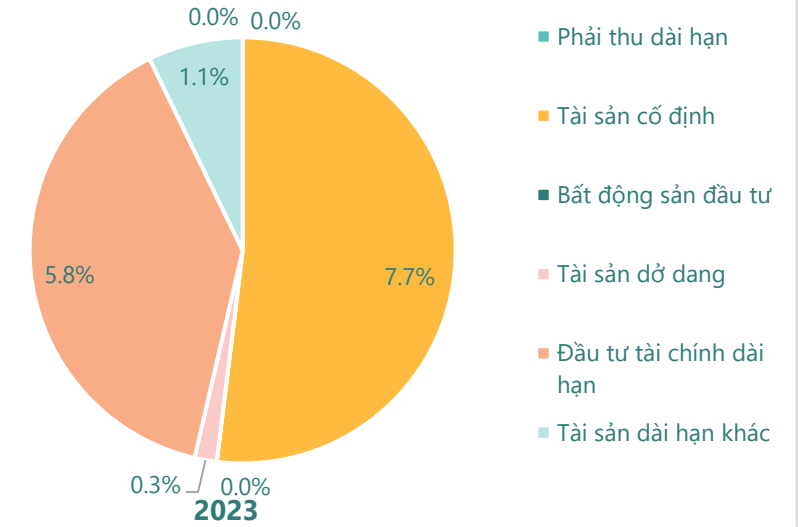
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DIC** năm 2023 tăng trưởng **4.04%** so với năm trước, đạt **1,172** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 85.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 105%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

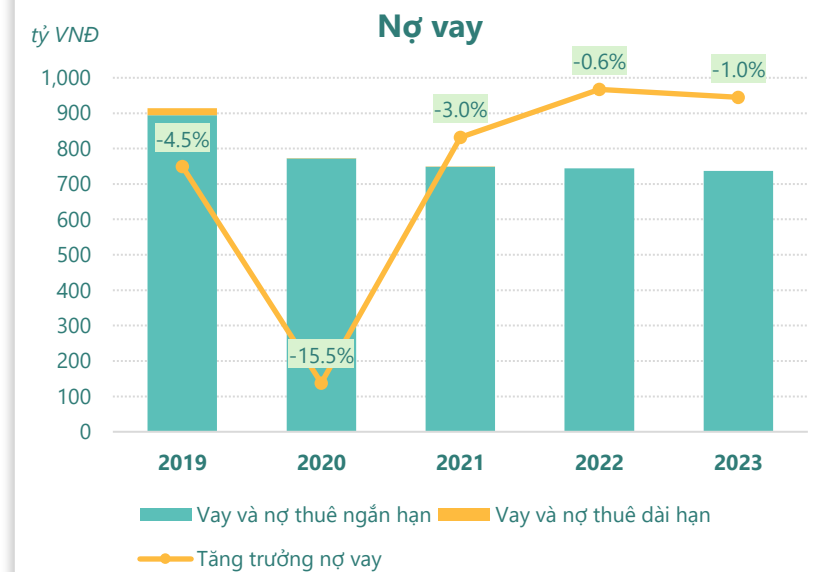
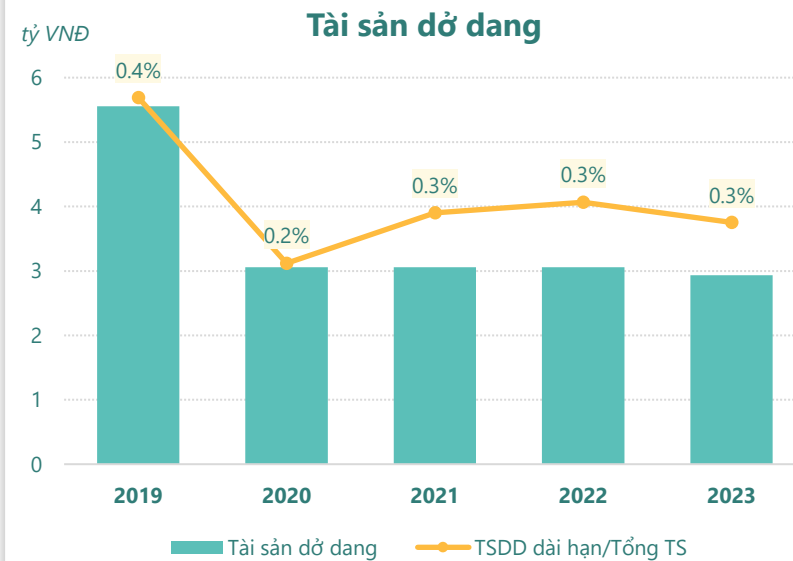
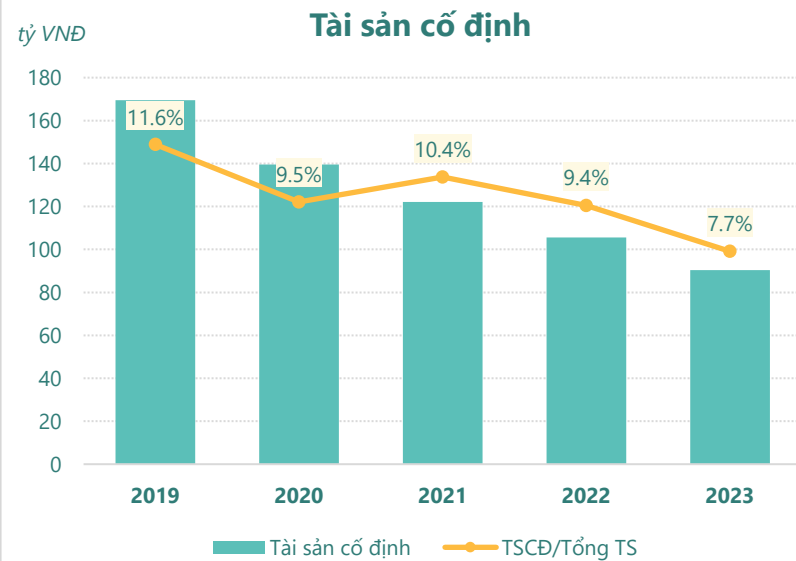
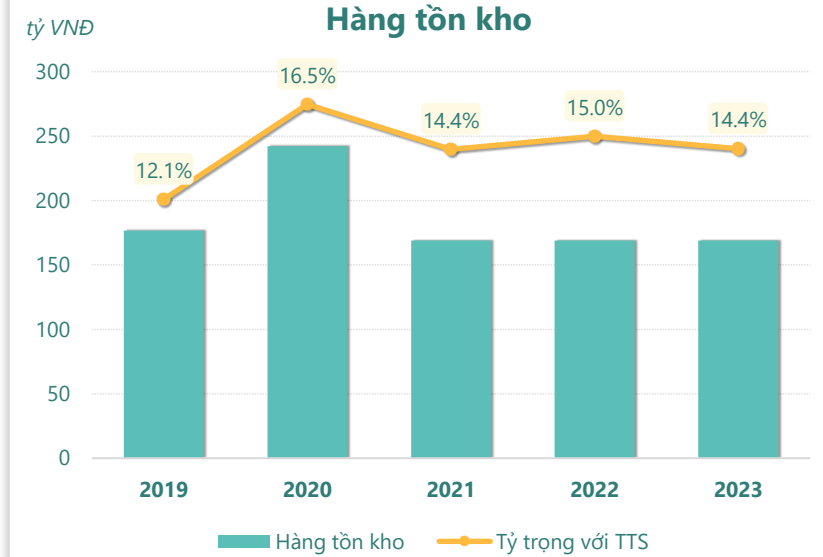
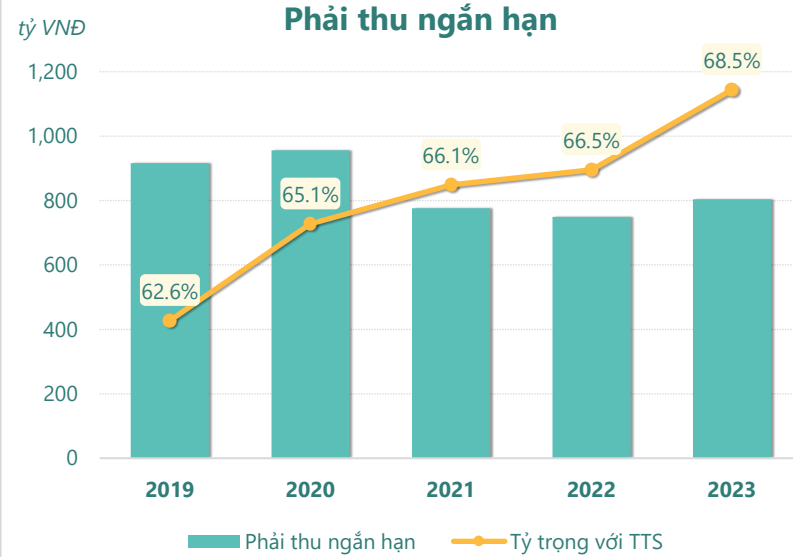
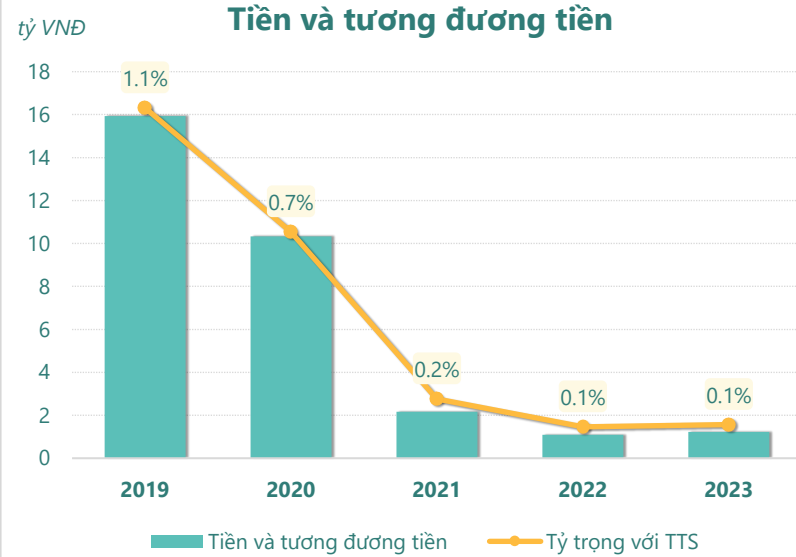
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của DIC đạt **998.5** tỷ đồng, tăng trưởng **6.85%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **85.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **68.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 14.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

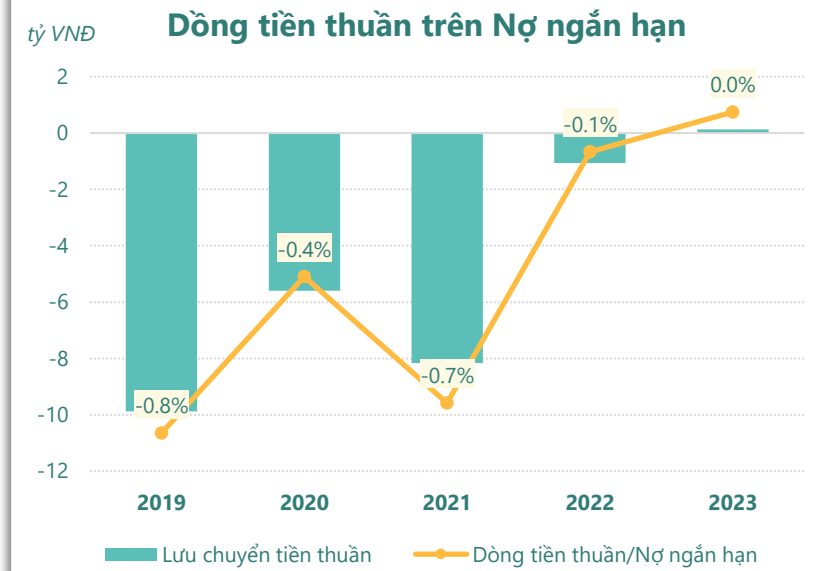
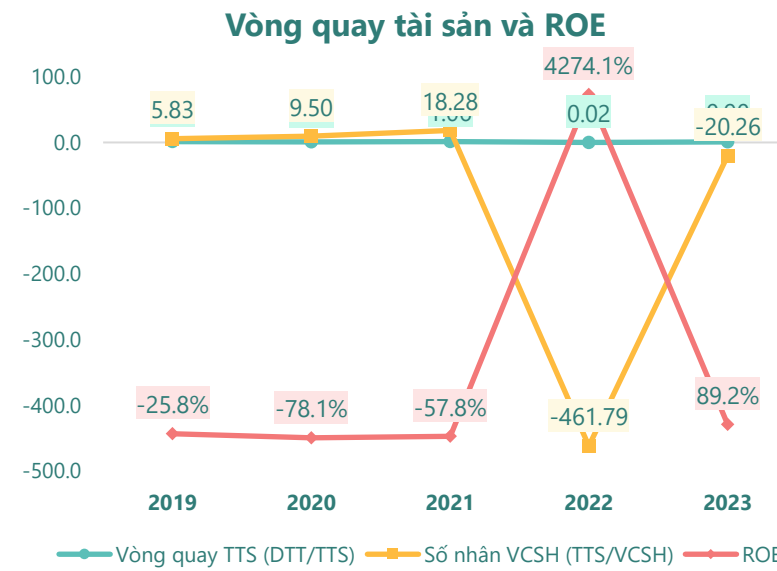
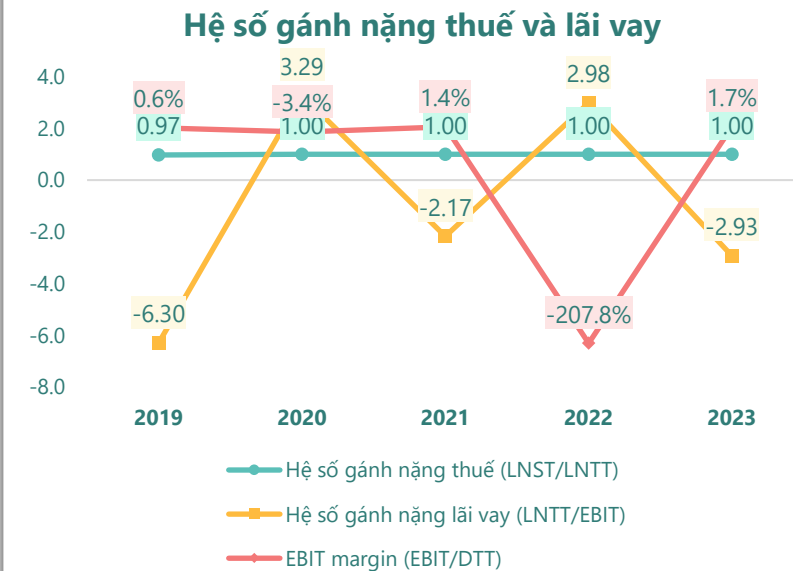
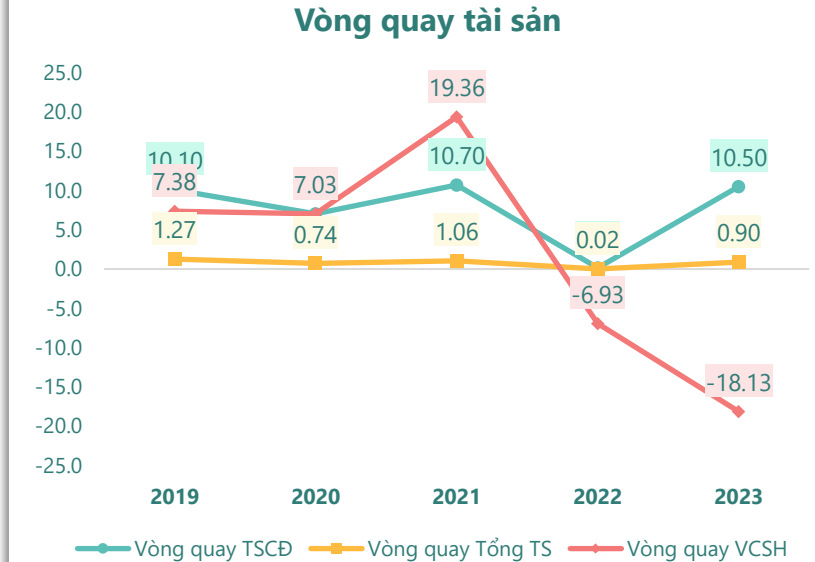
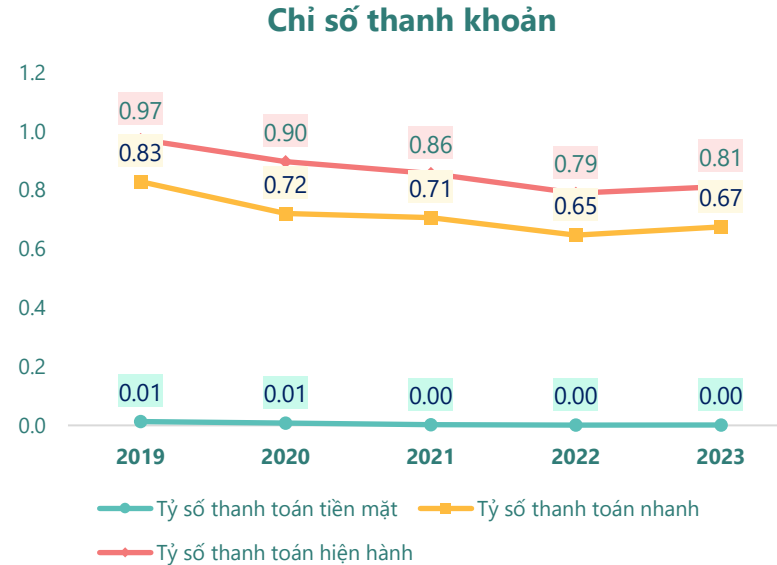
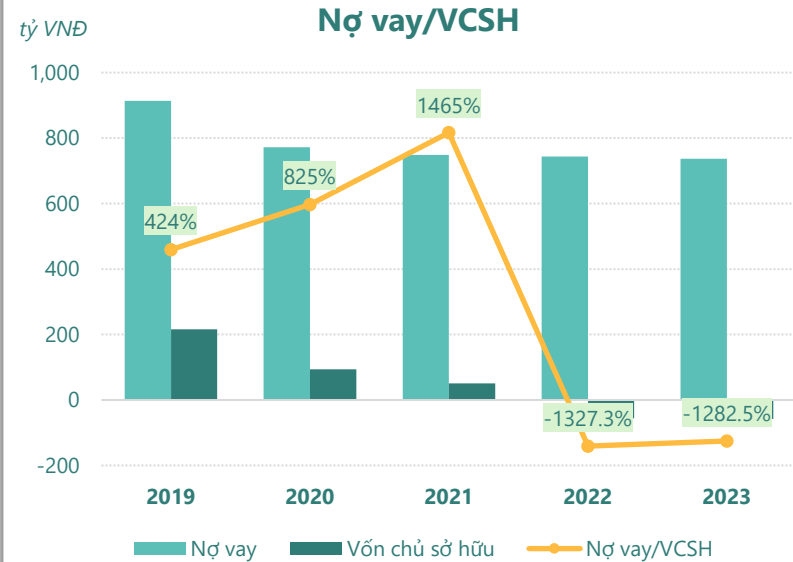
**Tài sản dài hạn** đạt **174.0** tỷ đồng giảm **9.61%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **14.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **7.71%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 5.81%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,087</b>	<b>1,400</b>	<b>17.3</b>	<b>1,029</b>
Giá vốn hàng bán	943	1,291	28.0	992
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>144</b>	<b>109</b>	<b>-10.7</b>	<b>37.6</b>
Doanh thu HĐTC	7.67	4.74	0.00	0.00
Chi phí TC	84.6	62.6	71.3	71.1
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>84.4</b>	<b>62.0</b>	<b>71.3</b>	<b>67.8</b>
LN trong công ty LKLD	0.00	0	0	0
Chi phí bán hàng	138	75.2	1.77	48.8
Chi phí QLDN	26.6	32.2	25.6	19.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-97.2</b>	<b>-56.5</b>	<b>-109</b>	<b>-102</b>
Lợi nhuận khác	-24.1	14.0	2.16	51.5
<b>LN trước thuế</b>	<b>-121</b>	<b>-42.5</b>	<b>-107</b>	<b>-50.6</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-121</b>	<b>-42.5</b>	<b>-107</b>	<b>-50.6</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-121</b>	<b>-41.8</b>	<b>-106</b>	<b>-50.6</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	61.9	0.28	3.34	7.53
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	69.4	15.0	0.00	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-137	-23.4	-4.41	-7.40
Tiền đầu kỳ	15.9	10.3	2.16	1.29
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-5.60</b>	<b>-8.17</b>	<b>-1.07</b>	<b>0.13</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.3	2.16	1.10	1.23

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,470</b>	<b>1,174</b>	<b>1,127</b>	<b>1,172</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,234</b>	<b>963</b>	<b>934</b>	<b>998</b>
Tiền và tương đương tiền	10.3	2.16	1.10	1.23
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.2	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	956	776	749	804
Hàng tồn kho	242	169	169	169
Tài sản ngắn hạn khác	14.2	15.8	15.4	24.8
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>236</b>	<b>212</b>	<b>193</b>	<b>174</b>
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.01	0
Tài sản cố định	140	122	106	90.4
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	3.06	3.06	3.06	2.93
Đầu tư tài chính dài hạn	71.3	68.1	68.1	68.2
Tài sản dài hạn khác	21.6	18.3	15.7	12.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,376</b>	<b>1,123</b>	<b>1,183</b>	<b>1,230</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,376</b>	<b>1,123</b>	<b>1,183</b>	<b>1,229</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	772	749	744	737
Phải trả người bán ngắn hạn	399	115	108	117
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.17</b>	<b>0.02</b>	<b>0</b>	<b>0.44</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0.17	0.02	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>93.5</b>	<b>51.1</b>	<b>-56.1</b>	<b>-57.5</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>93.5</b>	<b>51.1</b>	<b>-56.1</b>	<b>-57.5</b>
Vốn điều lệ	266	266	266	266
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>